

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM TRUNG BỘ

ECONOMIC GROWTH IN KEY ECONOMIC REGION IN CENTRAL

Phan Thăng An

Vụ Địa phương II; pta56789@yahoo.com.vn

Tóm tắt - Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu của nhiều nền kinh tế và chủ đề của nhiều nghiên cứu kinh tế, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Các nghiên cứu đều tập trung trả lời một số vấn đề chính như: xu hướng của tăng trưởng, cơ cấu kinh tế trong tăng trưởng, cách tạo ra tăng trưởng và các vấn đề xã hội trong tăng trưởng... Nghiên cứu này cũng tập trung vào các vấn đề đó, nhưng với một nền kinh tế cụ thể. Đó là Vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ. Tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế này có ý nghĩa lớn trong việc tạo ra vùng động lực phát triển cho toàn vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Phương pháp phân tích là sự kết hợp giữa phân tích định tính và định lượng để đạt được mục tiêu nghiên cứu.

Từ khóa - tăng trưởng kinh tế; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; các yếu tố sản xuất; năng suất nhân tố tổng hợp; vấn đề xã hội của tăng trưởng.

Abstract - Economic growth is the goal of many economies and the subject of much economic research, particularly in developing countries. Most studies focus on answering some key issues such as: the trend of growth, economic structure in the growth, the way to create growth and social issues in the growth... This study focuses on these issues, but with a specific economy. It is the key economic region of the Central. The economic growth of this economy is of great significance in creating the impetus for the development of the North Central and Central coastal areas. Analysis method is a combination of qualitative analysis and quantitative to achieve research objectives.

Key words - economic growth; economic restructuring; production factors; total factor productivity; social problems of growth.

1. Đặt vấn đề

Tăng trưởng kinh tế là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu tại mỗi quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam. Đây là chủ đề đã được quan tâm bởi nhiều nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách. Nhiều công trình nghiên cứu liên quan tới chủ đề tăng trưởng kinh tế đã được công bố và hình thành nhiều mô thức tăng trưởng kinh tế khác nhau. Tựu chung các nghiên cứu đó đều đề cập tới một số nội dung cơ bản như xu hướng tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDCKT), cách thức sử dụng các yếu tố sản xuất trong tăng trưởng và giải quyết vấn đề xã hội trong tăng trưởng. Vùng kinh tế trọng điểm Trung Bộ (VKTĐTB) được thành lập nhằm tạo ra vùng động lực phát triển cho toàn vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Kể từ khi thành lập, khu vực này đã có sự tăng trưởng khá nhanh, trung bình 13,8% năm, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn khá nhiều vấn đề đang đặt ra như: Đà tăng trưởng của nền kinh tế đã có dấu hiệu chậm lại; CDCKT vẫn chưa thúc đẩy tăng năng suất của nền kinh tế và khai thác tiềm năng lao động ở đây, ngành công nghiệp vẫn chưa trở thành động lực mạnh nhất; Tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa vào khai thác các nhân tố chiều rộng, chưa tận dụng được những cơ hội do đổi mới thể chế kinh tế ở Việt Nam và quá trình hội nhập của Việt Nam; Tăng trưởng lại làm cho khoảng cách giàu nghèo dần rộng và tăng dần, chưa đáp ứng yêu cầu giảm nghèo và tạo ra việc làm. Tuy nhiên, một nghiên cứu sâu và riêng cho tăng trưởng ở VKTĐTB vẫn chưa được thực hiện. Đây chính là lý do cần thiết phải nghiên cứu.

2. Tổng quan lý luận về tăng trưởng kinh tế

Có nhiều nghiên cứu đã bàn luận tới **khái niệm** này nhưng ở đây xin đề cập tới một số nghiên cứu nhất định. Theo Paul Saumelson, W. N (1989), tăng trưởng kinh tế là mức sản lượng của nền kinh tế đạt được khi lựa chọn phân bổ nguồn lực trong một khoảng thời gian. Theo Mankiw, N.G (2000), đó là *kết quả* hoạt động kinh tế của quốc gia được tạo ra bởi kết quả hoạt động sản xuất của tất cả người

sản xuất trong nền kinh tế như doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình. Ở Việt Nam, theo Bùi Quang Bình (2012), “Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô sản lượng của nền kinh tế (GDP) hay sản lượng của nền kinh tế tính trên đầu người (GDP/người) qua một thời gian nhất định. Thường được phản ánh qua mức tăng trưởng và tỷ lệ tăng trưởng”. Như vậy, *tăng trưởng kinh tế là sự biểu hiện kết quả hoạt động kinh tế tốt hơn theo thời gian và được thể hiện bằng sự gia tăng không ngừng của GDP hay GNI thực tế.*

Khi bàn tới tăng trưởng kinh tế cần xem xét không chỉ biểu hiện và còn cách thức tạo ra nó và thể hiện trong một **khung nội dung đánh giá về tăng trưởng kinh tế.**

Xu thế tăng trưởng kinh tế: Xu thế tăng trưởng của nền kinh tế thể hiện cách thức tạo ra sản lượng của nền kinh tế trong dài hạn có hiệu quả hay không. Chính vì vậy đây là nội dung đầu tiên để đánh giá về tăng trưởng kinh tế. Trong nghiên cứu của Maddison (1994) đánh giá cao khả năng duy trì tăng trưởng cao trong dài hạn ở các nước đang phát triển như cách thức có thể đuổi kịp các nước phát triển. Torado (1970) lưu ý tăng trưởng cần phải được thực hiện trong dài hạn và chỉ có như vậy thì mới có điều kiện để thực hiện các mục tiêu của phát triển kinh tế. Vinod et al. (2000) đã cho rằng tăng trưởng kinh tế là quá trình duy trì tốc độ tăng trưởng GDP trong dài hạn và thành quả của nó cần phải được sử dụng để cải thiện phúc lợi con người. Với Nguyễn Kế Tuấn và nhóm tác giả (2011) xu hướng tăng trưởng cũng được quan tâm xem xét và được coi là một nội dung để đánh giá về cách thức tạo ra tăng trưởng của nền kinh tế trong một giai đoạn. *Như vậy, các công trình nghiên cứu cả lý thuyết và thực nghiệm đều lấy nội dung xu thế tăng trưởng trong dài hạn để đánh giá tăng trưởng kinh tế.*

Tăng trưởng kinh tế gắn liền với cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành. Theo A.W. Lewis (1954), chuyển dịch lao động từ nông nghiệp có năng suất thấp sang công nghiệp có năng suất cao là cơ sở phân bổ lại nguồn lực tạo ra sản lượng nhiều hơn. Theo H. Chenery (1974), tăng trưởng kinh tế dựa trên chuyển dịch cơ cấu sản

xuất gắn với sự thay đổi cơ cấu tiêu dùng từ tiêu dùng hàng hóa thiết yếu (lương thực thực phẩm) sang hàng chề biến và dịch vụ. Chính điều này sẽ tác động tới chuyển dịch cơ cấu sản xuất. Theo Joseph E. Stiglitz (2002) và Zhao Guhao (2006) chuyển dịch cơ cấu kinh tế là cách thức quan trọng hàng đầu để bảo đảm và duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững mà tiêu biểu là trường hợp các nước Đông Á. Nguyễn Văn Nam và Trần Thọ Đạt (2006) coi chuyển dịch cơ cấu như tiêu chuẩn để đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong những năm sau đổi mới. *Như vậy, các nghiên cứu trên đây tuy tiếp cận và luận giải khác nhau, nhưng đều khẳng định chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhất là kinh tế ngành là cơ sở của tăng trưởng kinh tế và coi đây là nội dung đánh giá tăng trưởng kinh tế.*

Tăng trưởng kinh tế được tạo ra bởi cách thức sử dụng các yếu tố sản xuất. Các nghiên cứu có nhiều cách tiếp cận khác nhau, có thể tổng kết như bảng sau:

Bảng 1. Tổng hợp các lý thuyết kinh tế về các yếu tố tạo ra tăng trưởng(Nguồn: tổng hợp của tác giả)

Cổ điển (David Ricardo (1817))	Cuối thế kỷ 18, nền kinh tế truyền thống hay dựa vào nông nghiệp	Tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là đất đai
Tăng trưởng tuyến tính (mô hình Harrod-Domar)	Những năm 1950-1960, đang giai đoạn công nghiệp hóa ở nhiều nước	Vốn và tích lũy vốn
Tân cổ điển (Robert Solow (1956); Trevor Swan (1956))	Nhiều nước công nghiệp hóa thành công	Tiết kiệm, đầu tư, dân số và công nghệ
Tăng trưởng nội sinh	Kinh tế trí thức, kinh tế mới và tiến bộ xã hội	Vốn con người là nhân tố chính cho tăng trưởng
Các nghiên cứu (Abramovitz (1956); Solow (1957); Ilke Van Beveren (2007); Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006))	Cuối thế kỷ 20, tiến bộ công nghệ nhanh, bước sang thời kỳ kinh tế tri thức	Tiến bộ công nghệ, thể chế kinh tế, vốn lao động

Như vậy, các yếu tố tạo ra tăng trưởng về cơ bản sẽ bao gồm tài nguyên, vốn, lao động và công nghệ. Tùy theo điều kiện và bối cảnh phát triển của nền kinh tế mà tầm quan trọng của mỗi nhân tố được nhấn mạnh nhưng về cơ bản tiến bộ kỹ thuật và công nghệ vẫn là cốt lõi của tăng trưởng kinh tế.

Trong văn phong kinh tế, chủ đề giải quyết vấn đề xã hội trong tăng trưởng có thể được đề cập theo nhiều khía cạnh khác nhau, tùy theo bối cảnh của nghiên cứu. theo David Ricardo (1817) phải giải quyết vấn đề việc làm cho lao động dư thừa trong nông nghiệp khi giới hạn về nguồn lực tài nguyên đất đai trong phát triển. Theo Torado (1970), phải chú trọng tới việc tăng trưởng gắn với giảm nghèo, phát triển giáo dục và y tế như cách thức để các nước đang phát triển có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của mình.

3. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu thứ cấp từ Niên giám thống kê của các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ như Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Các tài liệu

này được ban hành và công bố bởi Cục Thống kê các tỉnh này.

Trong nghiên cứu này sẽ sử dụng nhiều phương pháp khác nhau để đạt được các mục tiêu đề ra:

+ Phương pháp phân tích xu hướng tăng trưởng kinh tế thông qua so sánh quy mô GDP hay GNP của nền kinh tế theo phương pháp liên hoàn hay cố định kỳ gốc để tính toán mức và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. So sánh tỷ lệ tăng trưởng hàng năm và trung bình thời kỳ, có thể đánh giá được mức độ biến động của tăng trưởng kinh tế.

+ Phương pháp phân tích chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Xem xét tỷ trọng giá trị gia tăng của các ngành trong GDP hay mức tăng trưởng như của Nguyễn Văn Nam và Trần Thọ Đạt (2006), của Nguyễn Kế Tuấn và nhóm tác giả (2011) và Bùi Quang Bình (2010). Trình độ CDCCKT thông qua tính hệ số cos ϕ và góc CDCCKT – ϕ (Nguyễn Thường Lạng (2007)).

+ Phương pháp phân tích các yếu tố sản xuất tạo ra tăng trưởng kinh tế thông qua xem xét so sánh lượng vốn đầu tư, lao động được huy động vào nền kinh tế, tính hệ số hiệu quả sử dụng vốn – ICOR, năng suất lao động, tỷ trọng đóng góp của lao động vào tăng trưởng kinh tế. Phân tích đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng chung sẽ dùng phương pháp được gọi là hạch toán tăng trưởng như được áp dụng bởi (Abramovitz (1956); Solow (1957); Ilke Van Beveren (2007); Lê Xuân Bá, Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006) hay Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung (2012).

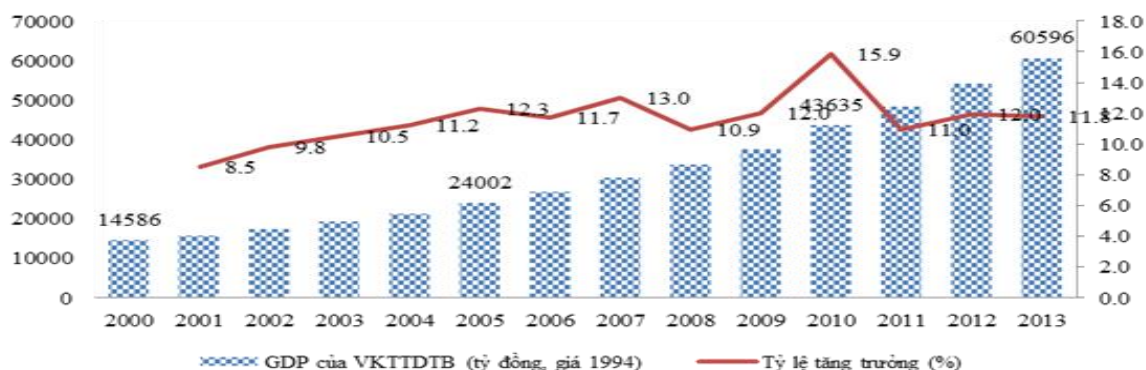
4. Kết quả nghiên cứu

Vùng KTTĐTB gồm TP Đà Nẵng và các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Vùng có diện tích 27.884 km² (8,4% diện tích cả nước) và có hơn 6,3 triệu người (7% dân số cả nước) với mật độ dân số khoảng 226 người/Km². Toàn Vùng có 7 chuỗi đô thị, 04 sân bay, 05 cảng biển nước sâu, 04 khu kinh tế ven biển (cả nước có 15 khu kinh tế ven biển), 01 khu công nghệ cao, 09 tuyến đường quốc lộ, đường sắt Bắc – Nam và 06 khu kinh tế, 28 khu công nghiệp. Kinh tế của VKTTĐTB có mức tăng trung bình 13,8% năm, thu nhập đầu người năm 2013 đạt 36,5 triệu đồng/người (tương đương khoảng 1800 USD). Kinh tế đã có sự dịch chuyển tích cực.

Xu thế tăng trưởng kinh tế: Xu hướng tăng trưởng kinh tế VKTTĐTB thể hiện trên Hình 1. Sản lượng GDP của vùng đã tăng liên tục, theo giá 1994 năm 2000 là 14,5 ngàn tỷ đồng, năm 2005 là hơn 24 ngàn tỷ đồng, năm 2010 là 43,6 ngàn tỷ đồng và 2013 là 60,5 ngàn tỷ đồng. Sau 14 năm, quy mô nền kinh tế đã tăng hơn 4 lần.

Tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng tăng, năm thấp nhất 2001 là 8,5% và cao nhất năm 2010 là 15,9%, trung bình thời kỳ 2000-2013 là 11,5%. Cao hơn mức trung bình của Việt Nam là 7%. Nhìn chung xu hướng dốc lên theo thời gian.

Độ ổn định của tăng trưởng kinh tế VTDKTTB như TT Huế, Đà Nẵng và Quảng Nam khá ổn định với độ biến thiên chỉ khoảng 12-14%, trong khi của Bình Định là 22% và Quảng Ngãi là 52%. Độ ổn định tăng trưởng kinh tế cả vùng cũng khá tốt khi hệ số này chỉ là 15%. Tình hình này do tác động từ xu hướng tăng trưởng của các tỉnh có sự ổn định hơn.



Hình 1. Quy mô và % tăng trưởng GDP của VKTTĐTB
(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các tỉnh VKTTĐTB)

Tốc độ tăng trưởng trung bình của VKTTĐTB cao nhất giai đoạn 2006-2010 là khoảng 12,7%, thấp nhất giai đoạn 2011-2013. Xu thế này gần với xu thế tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong các giai đoạn này. Xem xét cùng với tỷ lệ tăng trưởng của các tỉnh trong vùng cho thấy tỷ lệ tăng trưởng có giá trị trung tâm giữa các giá trị tỷ lệ tăng trưởng trung bình của các tỉnh trong vùng này. Tăng trưởng của các tỉnh đều cao từ gần 10% đến gần 14% (trừ Quảng Ngãi giai đoạn 2006-2010, do tác động từ sản lượng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất). Nếu kết hợp với số liệu về cơ cấu của các tỉnh trong GDP và trong tăng trưởng kinh tế phân dưới sẽ thấy rằng các động lực tăng trưởng kinh tế của vùng đang có có dấu hiệu yếu dần.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Theo cơ cấu ngành kinh tế, trong thời gian 14 năm qua tỷ trọng của các ngành trong GDP của vùng đã có những thay đổi khá lớn. Tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp trong GDP vùng giảm từ 33,3% năm 2000 xuống 13,8% (-19,5%) năm 2013. Tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 26,8% lên 44,8% trong giai đoạn này (+18%) và tương tự với ngành dịch vụ là 39,9% tăng lên 41,4% (+1,5%). Nhìn chung, tỷ trọng giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp giảm dần, trong khi của công nghiệp và dịch vụ tăng. Đây là xu thế phù hợp với xu hướng có tính quy luật chuyển dịch cơ cấu của các nền kinh tế đang trong quá trình công nghiệp hóa.

Mức và chất lượng CDCCKT của khu vực này qua từng thời kỳ thể hiện trên bảng Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của VKTTĐTB. Tỷ trọng của khu vực trong GDP giai đoạn 2006-2010 giảm so với 2000-2005 và góc chuyển dịch cũng nhỏ hơn, nhưng từ 2011-2013 khá hơn. Tất cả đã tạo ra tỷ lệ trong GDP của nông nghiệp giảm 19,5% và góc chuyển dịch là hơn 25 độ.

Theo cơ cấu lao động, trong 14 năm chỉ có khoảng 24,1% lao động được dịch chuyển sang hai ngành phi nông nghiệp, trong đó ngành công nghiệp thu hút được 6,1% và dịch vụ thu hút được 18%. Tình hình này cũng thể hiện ở tất cả các tỉnh trong VKTTĐTB khi tỷ lệ lao động trong nông nghiệp của các tỉnh vẫn khá cao trừ thành phố Đà Nẵng. Hiện nay tỷ lệ này của Thừa Thiên Huế là 33%, Quảng Nam là 53,9%, của Quảng Ngãi là 55,2% và Bình Định là 54,8%. Tình hình này cũng thể hiện ở góc chuyển dịch cơ cấu (CDCC) lao động của VKTTĐTB thấp hơn so với góc CDCC của GDP. Nhưng xu hướng thay đổi của góc CDCC của lao động sau 2006 tốt hơn.

Tỷ trọng GDP của Đà Nẵng và Quảng Nam là 1/4 và 1/5 của cả vùng (khoảng gần 50%) trong sản lượng chung của vùng, nhưng tăng trưởng của hai địa phương này đang chậm dần nên có ảnh hưởng rất lớn tới tăng trưởng của vùng.

Nếu đánh giá CDCCKT chỉ xét dưới góc độ tỷ lệ trong GDP thì chưa thể phản ánh được rõ động lực tạo ra tăng trưởng kinh tế từ ngành nào của nền kinh tế. Phân tiếp theo sẽ xem xét cụ thể cơ cấu đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của từng ngành.

Trong cơ cấu đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của các ngành kinh tế VKTTĐTB, tỷ trọng của nông nghiệp giảm dần từ gần 15% giai đoạn 2000-2005 xuống 6,7% giai đoạn 2006-2010 và tăng lên 10% trong 2011-2013. Trung bình là 10,6% trong giai đoạn 2000-2013. Trong những thời gian đó, tỷ trọng của công nghiệp - xây dựng chiếm gần 50%, giảm mạnh xuống 18% giai đoạn cuối và trung bình là 40,9%. Tỷ trọng của dịch vụ tăng rõ từ 36,8% lên 46,4% đạt tới hơn 71% giai đoạn 2011-2013 và trung bình là 48,5%. So với cơ cấu này của Việt Nam, tỷ trọng của nông nghiệp thấp hơn khoảng 3%, nhưng tỷ trọng của hai ngành còn lại có sự khác biệt, tỷ trọng của công nghiệp VKTTĐTB thấp hơn và của dịch vụ cao hơn. Nếu so sánh cơ cấu đóng góp vào tăng trưởng của một vùng được gọi là kinh tế trọng điểm, nhưng về cơ bản chưa có sự khác biệt nhiều so với mặt bằng trung bình của cả nước.

So sánh cơ cấu đóng góp và tăng trưởng kinh tế và cơ cấu kinh tế ngành của GDP VKTTĐTB sẽ thấy không có sự khác biệt nhiều. Tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp vào tăng trưởng thấp hơn khoảng hơn 2,2% so với tỷ trọng trong GDP, đóng góp của CN-XD thấp hơn và của dịch vụ cao hơn.

Đóng góp vào tăng trưởng của VKTTĐTB của các nền kinh tế lớn của vùng khá rõ và không khác nhiều so với tỷ trọng trong GDP vùng. Đà Nẵng về cơ bản vẫn là nền kinh tế đóng góp lớn nhất. Nếu kết hợp với Quảng Nam sẽ có tỷ trọng đóng góp gần 50% tăng trưởng vùng.

Các yếu tố sản xuất tạo ra tăng trưởng kinh tế: Yếu tố vốn để tạo ra tăng trưởng ở đây theo kinh tế học phát triển bao gồm vốn đầu tư và vốn vật chất (hay vốn sản xuất). Tổng số vốn đầu tư (theo giá hiện hành) được huy động vào tăng trưởng kinh tế VKTTĐTB là khá lớn, từ 8.786,6 tỷ năm 2000 tăng lên 24.994 tỷ năm 2005, là 6.7518,5 tỷ năm 2010 và 78.548 tỷ năm 2013. Trong đó, thành phố Đà Nẵng đang là địa phương có tỷ trọng vốn cao

nhất, khoảng 1/3 tổng số. Tỉnh Quảng Nam có tỷ trọng vốn tăng dần, Quảng Ngãi sau 2010 đã giảm xuống, và tỷ trọng của Bình Định tăng mạnh ở năm 2013. Quy mô vốn đầu tư theo giá hiện hành tăng về tuyệt đối, nhưng để đánh giá chính xác sự tăng trưởng vốn đầu tư cần phải xem xét theo giá cố định (liên quan tới giá trị tài sản đầu tư). Tăng trưởng vốn đầu tư của VKTTĐTB đạt 18,2% giai đoạn 2000-2005, 15,1% giai đoạn 2006-2010 và giảm còn 9% giai đoạn 2011-2013 (thất chặt chi tiêu công và chính sách tài khóa ở Việt Nam). Trung bình trong 14 năm vốn đầu tư ở đây tăng khoảng 14,8%. Đây là cơ sở để phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong các địa phương, thành phố Đà Nẵng có tăng trưởng vốn ổn định và gần với tăng trưởng chung, thấp nhất là tỉnh Thừa Thiên Huế, các tỉnh còn lại có tỷ lệ tăng cao. Nhìn chung, vốn đầu tư được huy động vào tăng trưởng kinh tế khá lớn, tăng nhanh và đang có xu hướng tập trung vào một số tỉnh.

Hệ số ICOR của VKTTĐTB từ 2000 đến 2010 có xu hướng tăng và giảm ở giai đoạn 2011-2013 và có mức trung bình thấp hơn ở Việt Nam. Hệ số này của Quảng Ngãi là cao nhất tiếp theo là Đà Nẵng và thấp nhất là Bình Định.

Bảng 2. Hệ số ICOR ở VKTTĐTB

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các tỉnh VKTTĐTB)

	2000-2005	2006-2010	2011-2013	2000-2013
TT Huế	6,02	4,80	1,78	4,11
Đà Nẵng	4,62	6,53	3,04	4,67
Quảng Nam	3,39	3,57	1,73	2,86
Quảng Ngãi	6,83	6,43	1,18	4,95
Bình Định	3,93	3,30	1,81	2,88
VKTTĐTB	4,80	4,95	1,90	3,85

Bảng 3. NSLĐ của các tỉnh và VKTTĐTB (Đơn vị: tr.đ giá 1994)

(Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê các tỉnh VKTTĐTB)

	2000	2005	2010	2013
TT Huế	5,35	7,44	11,11	13,82
Đà Nẵng	10,71	17,05	23,46	28,56
Quảng Nam	4,53	6,88	11,46	15,38
Quảng Ngãi	3,70	5,63	12,43	17,92
Bình Định	5,76	7,79	11,14	13,04
VKTTĐTB	5,49	8,18	13,11	16,89

Số lượng lao động được huy động vào nền kinh tế của vùng đã tăng đáng kể. Nếu năm 2000 là 2.656,9 ngàn người, năm 2005 là 2.934,8 ngàn người, năm 2013 là 3.587,4 ngàn người, tốc độ tăng trung bình 2,3% năm, cao hơn mức trung bình của Việt Nam. Tuy số lượng khá cao nhưng tỷ lệ lao động qua đào tạo của khu vực còn rất thấp, ngoại trừ Đà Nẵng. Hiện tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chỉ mới khoảng dưới 15%. Các tỉnh trong vùng đều huy động số lượng lao động vào nền kinh tế cao và tăng liên tục, trong đó cao nhất là Đà Nẵng, TT Huế và Bình Định. Tỷ trọng lao động của các tỉnh trong vùng tập trung ở Bình Định, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Tuy xu hướng huy động lao động vào nền kinh tế so với dân số có xu hướng tăng nhưng nhìn chung tỷ lệ này còn thấp chỉ khoảng trên dưới 50% dân số. Trong các tỉnh có tỷ lệ huy động cao nhất là Quảng Ngãi và Quảng Nam. Đà Nẵng và TT Huế là thấp nhất, chỉ khoảng hơn 46%. Năng suất lao động của VKTTĐTB đã tăng liên tục. Theo giá 1994, NSLĐ từ 5,49 triệu đồng/ng năm 2000 lên mức 16,89 triệu đồng/ng năm

2013 tương đương với gần 2000 USD với tốc độ tăng trung bình khoảng 9%. Trong các tỉnh ở VKTTĐTB, Đà Nẵng là địa phương có NSLĐ cao nhất, đạt 28,56 triệu đồng/ng năm 2013 và cao gấp 2 đến hơn 2 lần so với các địa phương còn lại. Tuy nhiên tốc độ tăng NSLĐ lại chỉ xếp thứ 3 hay 4. NSLĐ thấp nhất là Bình Định và Thừa Thiên Huế, chỉ hơn 13 triệu đồng/người. Tỉnh có tốc độ tăng NSLĐ cao nhất là tỉnh Quảng Ngãi.

TFP - là biến đại diện cho trình độ kỹ thuật công nghệ, trình độ quản lý, thể chế ... và các yếu tố ngẫu nhiên khác. Giá trị TFP của VKTTĐTB nhìn chung có xu thế tăng dần theo thời gian. Trong đó, thành phố Đà Nẵng có TFP tăng rất rõ, do là nền kinh tế lớn nhất ở đây nên tác động của nó khá lớn tới xu hướng chung. Các tỉnh còn lại tuy có mức thay đổi khác nhau nhưng TFP có xu thế tăng rõ ở những năm sau (Bảng 3).

Như đã khẳng định, tốc độ tăng vốn sản xuất và tốc độ tăng lao động của VKTTĐTB khá nhanh, nhưng không đều giữa các địa phương. TFP có tốc độ tăng khá ở tất cả các tỉnh. Từ đó dẫn tới đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chủ yếu là vốn, tỷ trọng này của VKTTĐTB là 55,3% (tương đương với mức chung của Việt Nam) trong đó cao nhất ở Đà Nẵng là 64,3% và thấp nhất là Bình Định là 50,7%, Lao động đóng góp rất thấp, tỷ trọng của vùng là 9,1%, cao nhất là Đà Nẵng là 14,6% và thấp nhất ở Quảng Ngãi là 3,4%. Đóng góp của TFP chung cả vùng là 35,6% trong đó cao nhất là Quảng Nam và thấp nhất là của Đà Nẵng.

Bảng 4. Giá trị TFP của các tỉnh và VKTTĐTB

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Niên giám thống kê các tỉnh VKTTĐTB)

	Đà Nẵng	TT Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	VKTTĐTB
2000	0,26	0,21	0,28	0,24	0,31	0,91
2005	0,28	0,21	0,34	0,22	0,35	0,95
2006	0,29	0,22	0,35	0,23	0,38	0,98
2010	0,34	0,28	0,43	0,30	0,47	1,18
2011	0,41	0,33	0,53	0,36	0,58	1,44
2012	0,45	0,37	0,58	0,43	0,63	1,62
2013	0,49	0,42	0,63	0,51	0,67	1,81

Bảng 5. Đóng góp vào TTKT giai đoạn 2000-2013

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Niên giám thống kê các tỉnh VKTTĐTB)

	Mức đóng góp tuyệt đối			Tỷ trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế		
	LĐ	Vốn	TFP	LĐ	Vốn	TFP
Đà Nẵng	2,0	8,8	2,9	14,6	64,3	21,1
TT Huế	1,8	7,7	3,6	13,6	58,6	27,7
Quảng Nam	0,9	7,0	5,8	6,8	50,8	42,4
Quảng Ngãi	0,5	9,5	6,1	3,4	59,0	37,6
Bình Định	1,5	6,4	4,7	11,7	50,7	37,5

Giải quyết vấn đề xã hội trong tăng trưởng VKTTĐTB: Hãy xem xét về thu nhập bình quân đầu người của VKTTĐTB trong bảng Thu nhập bình quân đầu người -GDP/người VKTTĐTB. Có thể thấy GDP/người của VKTTĐTB có quy mô tăng khá nhanh, theo giá 1994, nếu năm 2000 chỉ là mức 2,51 tr.đ/ng (bằng hơn 2/3 thu nhập cả nước) thì sau 5 năm đến 2005 GDP/ng đã gần tương đương với cả nước. Năm 2010 thì GDP/ng đạt 7,09 tr.đ/ng

cao hơn khoảng 10% so với trung bình cả nước. Và đến năm 2013 chỉ tiêu này đã là 9,58 tr.đ/ng. Thu nhập đầu người đã tăng đều ở tất cả các tỉnh của VKTTĐTB, cao nhất là thành phố Đà Nẵng và tỉnh có sự bứt phá nhanh là Quảng Ngãi. Như vậy, tăng trưởng kinh tế nhanh những năm qua đã góp phần tăng nhanh thu nhập bình quân đầu người. Khoảng cách chênh lệch tăng nhưng không lớn. Xu hướng khoảng cách giàu nghèo trong quá trình tăng trưởng tăng dần, tuy nhiên độ dốc không lớn. Tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh và VKTTĐTB thấp hơn của cả nước trong suốt những năm qua. Xu thế thay đổi giảm dần của tỷ lệ hộ nghèo, trừ 2010 do điều chỉnh tiêu chuẩn hộ nghèo. Tuy nhiên, tốc độ giảm nghèo đang chậm dần hay việc giảm nghèo trở nên khó khăn hơn và chi phí giảm nghèo cũng sẽ cao hơn. Số lượng việc làm mới cho lao động trong những năm qua đã tăng ở tất cả các địa phương của VKTTĐTB. Giai đoạn 2000-2005, quá trình tăng trưởng tạo thêm gần 278 ngàn việc làm, giai đoạn 2006-2010 là gần 396 ngàn và 2011-2013 là 258 ngàn. Hệ số co giãn việc làm trung bình khoảng 0,2, cao nhất là ở Đà Nẵng và thấp nhất ở Quảng Ngãi.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế trong dài hạn của nền kinh tế khu vực và các tỉnh đều đang đi lên và khá ổn định; động lực chính của tăng trưởng là những ngành và vùng đang công nghiệp hóa nhanh. Tuy nhiên, đà tăng trưởng của nền kinh tế đã có dấu hiệu chậm lại; các động lực của tăng trưởng đang yếu dần và cần phải có những cú hích mới cho các động lực của nền kinh tế. Tăng trưởng VKTTĐTB chưa thực sự trở thành động lực cho sự phát triển của cả vùng miền Trung - Tây Nguyên, chưa mạnh như kỳ vọng.

Thứ hai, nền kinh tế đang từng bước CDCCKT theo hướng công nghiệp hóa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững hơn; các ngành công nghiệp và nhất là dịch vụ đang dần khẳng định vai trò vị trí và thúc đẩy quá trình CNH của khu vực và từng tỉnh, cũng như phát huy vai trò tiềm năng lao động. Tuy nhiên, CDCCKT vẫn chưa thúc đẩy tăng năng suất của nền kinh tế và khai thác tiềm năng lao động ở đây cho tăng trưởng kinh tế, ngành công nghiệp vẫn chưa trở thành động lực mạnh nhất, tăng trưởng của nông nghiệp chậm đã hạn chế sự phát triển của nông thôn.

Thứ ba, nền kinh tế đã tận dụng điều kiện thực thi chính sách nói lỏng về tài khóa và tiền tệ để huy động vốn cho tăng trưởng kinh tế, đồng thời từng bước cải cách thể chế, môi trường đầu tư và kích thích doanh nghiệp cải thiện kỹ thuật, công nghệ sản xuất và phát huy vai trò tiềm năng lao động cho phát triển. Tuy nhiên, sự thay đổi định hướng tăng trưởng sang dựa vào công nghệ cùng với khai thác tiềm năng thế mạnh về lao động còn chậm, nên dấu ấn của nền kinh tế tăng trưởng dựa vào các yếu tố chiều rộng khá rõ nét và chưa cho phép tạo ra gia tốc mới cho nền kinh tế.

Thứ tư, nền kinh tế đã huy động và sử dụng khá tốt các yếu tố sản xuất cho tăng trưởng kinh tế, nhưng chi phí đầu tư cho tăng trưởng vẫn còn khá cao, lao động giá rẻ do trình độ thấp. Chưa tận dụng được những cơ hội do đổi mới thể chế kinh tế ở Việt Nam và quá trình hội nhập của Việt Nam.

Thứ năm, tăng trưởng kinh tế những năm qua ở VKTTĐTB đã góp phần nâng cao thu nhập và mức sống,

giảm nghèo và tạo ra công ăn việc làm cho lao động. Nhưng tăng trưởng lại làm cho khoảng cách giàu nghèo dân rộng và tăng dần, chưa đáp ứng yêu cầu giảm nghèo và tạo ra việc làm.

5.2. Hàm ý chính sách

Thứ nhất, lấy lại và duy trì đà tăng trưởng của nền kinh tế khoảng 8% năm tùy theo khả năng của địa phương, tránh chạy theo phong trào và sự nôn nóng tăng trưởng nhanh hơn khả năng. Tăng trưởng VKTTĐTB phải thực sự trở thành động lực cho sự phát triển của cả vùng Miền Trung – Tây Nguyên;

Thứ hai, phát huy các động lực cũ và tạo ra những động lực mới để có được gia tốc mới cho nền kinh tế trên cơ sở giải quyết ba vấn đề then chốt của nền kinh tế là đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế, phát triển nguồn nhân lực và phát triển cơ sở hạ tầng từ đó phát huy được vai trò của công nghiệp và dịch vụ cũng như nền kinh tế Đà Nẵng. Thực hiện liên kết chặt chẽ và phân công lao động hợp lý giữa các tỉnh trong vùng tạo ra sự hỗ trợ lẫn nhau thay vì cạnh tranh.

Thứ ba, điều chỉnh cách thức tạo ra tăng trưởng theo hướng thúc đẩy chuyển từ chủ yếu tăng trưởng theo chiều rộng sang gia tăng sản lượng hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững.

Thứ tư, vừa phát huy tiềm năng thế mạnh của nền kinh tế, vừa tận dụng sự hỗ trợ của trung ương và cơ hội từ đổi mới thể chế của nhà nước và quá trình hội nhập mở cửa của nền kinh tế.

Thứ năm, cần phải quan tâm hơn tới chính sách phân phối ngay từ bảo đảm yếu tố sản xuất để tạo việc làm, tăng thu nhập giảm nghèo bền vững. Cùng với đó là thực thi các chính sách phân phối lại hợp lý phù hợp với điều kiện của từng địa phương và toàn vùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Abramovitz, M (1956), Resource and Output Trends in the US since 1870, *American Economic Review*, 46, 5-23.
- [2] Bùi Quang Bình (2012), *Giáo trình kinh tế phát triển*, NXB Thông tin và truyền thông.
- [3] Domar, E. D. (1946), Capital Expansion, Rate of Growth, and Employment, *Econometrica*, 14, 137 -147.
- [4] Harrod, R.F (1939), An Essay in Dinamic Theory, *economic Journal* 49, 14-33.
- [5] Hollis Chenery (1974), Redistribution with growth; policies to improve income distribution in developing countries in the context of economic growth, Oxford University Press, London, 1974. <http://www.econlib.org/library/YPDBooks/marx/mrxcpa.htm>
- [6] Ilke Van Beveren (2007), Total Factor Productivity Estimation: a Practical Review, *LICOS Discussion Paper*, No. 2007
- [7] Joseph E.Stiglitz, Shahid Yusuf (2002), *Suy ngẫm lại sự thần kỳ Đông Á*, NXB Chính trị Quốc gia
- [8] Lewis, A. W. (1954), Economic Development with Unlimited Supplies of Labour, *The Manchester School*, 22 (2), 1954, pp.139-191.
- [9] Maddison (1994): Explaining the economic Performance of Nations, in *Convergence of Productivity*, Baumol, W. J., Nelson R. R. and Wolff E. N. 1994
- [10] Mankiw, N. G. (2000), *Macroeconomics*, Second edition, Harvard Universiti, Worth Publishers.
- [11] Nguyễn Kế Tuấn và nhóm tác giả (2011), *Kinh tế Việt Nam năm 2010: Nhìn lại mô hình tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2010*.
- [12] Nguyễn Thường Lạng (2007), “Chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng

- kinh tế ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập”, Tạp chí kinh tế và Phát triển số 120 tháng 6/2007.
- [13] Paul Saumelson, W. N (1989), Kinh tế học, Viện quan hệ quốc tế, Hà Nội
- [14] Ricardo D. (1817), On the Principles of Political Economy and Taxation, London: John Murray, 1821
<http://www.econlib.org/library/Ricardo/ricPContents.html>.
- [15] Solow, R (1957), Technical Change and the Aggregate production, Review of Economics and statistic 39, 313 -320
- [16] Solow, R.M (1956), A contribution to the theory of economic growth, The Quarterly Journal of Economics, 1956 –JSTOR, Vol.70, no.1 (Feb., 1956, 65-94).
- [17] Swan, T.W (1956), Economic Growth and Capital Accumulation, Economic Record, vol 32, 334-61.
- [18] Torado, M.P. Economics for a Third World, Thord edition, Publishers Longman 1995.
- [19] Vinod et al. (2000): The Quality of Growth. Published for the World Bank. Oxford University Press
- [20] Zhao Guhao (2006), “A study on China’s Economic Sustainable Growth” [Http://www.ris.org.in/china_zhao_guhao.pdf](http://www.ris.org.in/china_zhao_guhao.pdf)

(BBT nhận bài: 27/02/2015, phản biện xong: 16/03/2015)